CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Vinaplast

Digitally signed by Vinaplast
DN: C=VN, OU=Công ty CP Nha Vit Nam, O=Vinaplast.com.vn, CN=Vinaplast, E=vinaplast@Vinaplast.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location: 123456
Date: 2021/06/08 16:50:05 +07'00'

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam

Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 028 – 39453301 – 39453302

Fax: 028 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: [ ] **24h** [ ] 72h [ ] Yêu cầu [ ] Bất thường [x] Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Bộ tài liệu Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty CP Nhựa Việt Nam.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 08 tháng 06 năm 2021

Người thực hiện công bố thông tin

(ký, ghi rõ họ tên)

M.S.D.N: 0300361966 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trịnh Thị Mai Hương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-39

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/7/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/9/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/7/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Tên tiếng Anh: Vietnam Plastic Corporation.

Tên viết tắt: Vinaplast Corp.

Mã chứng khoán: VNP - Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán UpCom.

Trụ sở chính: Số 300B, đường Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hoàng	Chủ tịch
Bà	Lê Ngọc Diệp	Thành viên
Ông	Phan Trung Nam	Thành viên
Bà	Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông	Vũ Hân	Thành viên
Ông	Bùi Quốc Thịnh	Thành viên
Ông	Hoàng Minh Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 43.20/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 30/6/2020)

Ban Kiểm soát

Ông	Cao Minh Tâm	Trưởng ban (Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 43.20/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 30/6/2020)
Bà	Trang Thị Kiều Thiên	Trưởng ban (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 43.20/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 30/6/2020)
Ông	Chu Thế Hoàng	Thành viên
Bà	Âu Thị Chi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phan Trung Nam	Tổng Giám Đốc
Bà	Trần Thị Phụng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Ông	Lê Hoàng	Chủ tịch
Ông	Phan Trung Nam	Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0720280-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2021, từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo **Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ HÙNG DŨNG
Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HẰNG
Số Giấy CNĐKHNKT: 4226-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,Ha Noi Tel : (84.24) 3782 0045 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City Tel : (84.236) 3747 619 Fax : (84.236) 3747 620 Email: danang@aisc.com.vn
Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St.,Ninh Kieu Dist.,Can Tho City Tel : (84.28) 3832 9129 Fax : (84.28) 3834 2957 Email: cantho@aisc.com.vn
Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong Tel : (84.24) 3782 0045 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**213.190.381.071**	**168.026.717.747**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**5.970.503.197**	**17.040.803.999**
1. Tiền	111		2.946.009.460	5.673.155.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.024.493.737	11.367.648.539
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**92.991.251.788**	**83.108.715.987**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.991.251.788	83.108.715.987
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**86.797.882.809**	**35.554.355.560**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	90.698.281.845	75.870.197.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.024.493.545	1.037.642.844
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	1.353.472.319	1.323.472.319
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	64.396.573.468	21.124.801.807
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.4.5.6	(70.729.541.118)	(63.856.361.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.602.750	54.602.750
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**23.820.921.468**	**25.980.493.488**
1. Hàng tồn kho	141		23.820.921.468	26.211.088.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(230.594.773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.609.821.809**	**6.342.348.713**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	-	293.241.349
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.562.585.877	5.966.476.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	47.235.932	82.630.933
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**156.450.534.832**	**165.476.507.508**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21.040.000.000**	**21.040.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	251.475.750	251.475.750
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	21.040.000.000	21.040.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(251.475.750)	(251.475.750)
II. Tài sản cố định	**220**		**483.410.172**	**688.374.673**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		457.903.668	637.059.841
- Nguyên giá	*222*		*107.304.130.464*	*107.304.130.464*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(106.846.226.796)*	*(106.667.070.623)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.506.504	51.314.832
- Nguyên giá	*228*		*2.989.290.120*	*2.989.290.120*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.963.783.616)*	*(2.937.975.288)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**127.796.029.168**	**136.940.384.019**
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.023.687.895	33.023.687.895
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		121.946.480.594	121.946.480.594
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.174.139.321)	(18.029.784.470)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.131.095.492**	**6.807.748.816**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	6.093.854.159	6.284.329.727
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	1.037.241.333	523.419.089
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**369.640.915.903**	**333.503.225.255**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**231.455.711.238**	**206.272.422.368**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**230.972.582.438**	**197.280.131.104**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	59.239.889.691	27.102.339.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.400.000	400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	10.146.690.576	11.756.777.585
4. Phải trả người lao động	314		1.102.401.288	2.102.030.498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	13.217.744.749	28.431.738.156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	1.016.402.449	1.137.073.434
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a,b	144.702.811.435	125.282.772.249
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.336.242.250	1.467.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**483.128.800**	**8.992.291.264**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	483.128.800	367.628.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16c	-	8.624.662.464
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**138.185.204.665**	**127.230.802.887**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**138.185.171.466**	**127.230.769.688**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(56.103.958.534)	(67.058.360.312)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(68.478.360.312)*	*(79.301.481.294)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.374.401.778*	*12.243.120.982*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**	**V.19**	**33.199**	**33.199**
1. Nguồn kinh phí	431		33.199	33.199
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**369.640.915.903**	**333.503.225.255**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	153.251.858.161	87.428.050.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	1.838.356.365
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	153.251.858.161	85.589.694.031
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	135.788.296.961	81.620.053.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**17.463.561.200**	**3.969.640.604**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	46.694.909.913	44.671.910.454
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	30.370.423.051	17.201.434.690
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13.715.562.088*	*9.113.435.354*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	3.131.435.930	2.129.290.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	18.441.461.533	14.249.178.224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**12.215.150.599**	**15.061.647.551**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	96.314.790	154.835.008
12. Chi phí khác	32		450.885.855	123.649.069
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(354.571.065)**	**31.185.939**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**11.860.579.534**	**15.092.833.490**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(513.822.244)	2.849.712.508
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**12.374.401.778**	**12.243.120.982**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		153.256.866.749	96.230.219.258
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(108.639.320.158)	(93.481.748.525)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.523.543.097)	(6.152.012.497)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(27.340.368.721)	(7.691.565.246)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		811.138.000	1.539.944.522
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(49.855.068.934)	(12.539.650.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(37.290.296.161)**	**(22.094.812.855)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104.479.693.173)	(83.028.744.434)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96.941.931.704	60.631.084.931
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.971.179.015	44.574.506.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**24.433.417.546**	**22.376.847.303**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.3	26.510.000.925	5.083.872.750
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.4	(24.666.240.950)	(546.375.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.500.000)	(23.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1.834.259.975**	**4.513.647.750**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**(11.022.618.640)**	**4.795.682.198**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**17.040.803.999**	**12.176.491.200**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.682.162)	68.630.601
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**5.970.503.197**	**17.040.803.999**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/7/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/9/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/7/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: Vietnam Plastic Corporation.

Tên viết tắt: Vinaplast Corp.

Mã chứng khoán: VNP - Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán UpCoM.

Trụ sở chính: Số 300B, đường Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ plastic.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 26 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 27 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic	99,52%	99,52%	99,52%
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Số Một	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH TM và DV Nhựa Việt Nam	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có ba (03) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Sản xuất sản phẩm nhựa	20,69%	20,69%	20,69%
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Kinh doanh thương mại	27,51%	27,51%	27,51%
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	Kinh doanh thương mại	15,00%	15,00%	15,00%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Việt Nam tại Hà Nội.

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số 1.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.010 VND/USD; 3.426 VND/CNY.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.170 VND/USD; 3.546 VND/CNY.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*8 - 38 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 12 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 6 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 25 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo, tiền thuê đất và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (420 tháng).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.
Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2020**	**01/01/2020**
Tiền	**2.946.009.460**	**5.673.155.460**
Tiền mặt	811.017.450	526.787.002
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.134.992.010	5.146.368.458
Các khoản tương đương tiền	**3.024.493.737**	**11.367.648.539**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	3.024.493.737	11.367.648.539
Cộng	**5.970.503.197**	**17.040.803.999**

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem thuyết minh trang 35-36.

3. Phải thu của khách hàng	**31/12/2020**		**01/01/2020**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**90.698.281.845**	**(66.718.156.075)**	**75.870.197.638**	**(59.844.976.755)**
Khách hàng trong nước	**90.698.281.845**	**(66.718.156.075)**	**75.870.197.638**	**(59.844.976.755)**
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	47.357.199.069	(47.357.199.069)	47.082.237.677	(47.082.237.677)
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	7.489.877.552	(7.489.877.552)	8.081.117.548	-
Các đối tượng khác	35.851.205.224	(11.871.079.454)	20.706.842.413	(12.762.739.078)
Cộng	**90.698.281.845**	**(66.718.156.075)**	**75.870.197.638**	**(59.844.976.755)**
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	47.357.199.069	(47.357.199.069)	47.082.237.677	(47.082.237.677)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	5.733.766.573	(2.625.870.666)	3.792.823.680	(2.040.906.368)
Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	1.573.647.524	(1.573.647.524)	1.573.647.524	(1.573.647.524)
Công ty TNHH TM & DV Nhựa Số 1	158.678.848	(158.678.848)	158.678.848	(158.678.848)
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	2.460.000.000	-	-	-
Cộng	**57.283.292.014**	**(51.715.396.107)**	**52.607.387.729**	**(50.855.470.417)**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**1.024.493.545**	**(865.323.345)**	**1.037.642.844**	**(865.323.345)**
Nhà cung cấp trong nước	930.883.345	(771.713.145)	944.032.644	(771.713.145)
Nhà cung cấp nước ngoài	93.610.200	(93.610.200)	93.610.200	(93.610.200)
Cộng	**1.024.493.545**	**(865.323.345)**	**1.037.642.844**	**(865.323.345)**

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**1.353.472.319**	**(1.283.472.319)**	**1.323.472.319**	**(1.283.472.319)**
Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	1.283.472.319	(1.283.472.319)	1.283.472.319	(1.283.472.319)
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Số Một	70.000.000	-	40.000.000	-
b. Dài hạn	**251.475.750**	**(251.475.750)**	**251.475.750**	**(251.475.750)**
Nguyễn Quốc Nhựt	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	(251.475.750)
Cộng	**1.604.948.069**	**(1.534.948.069)**	**1.574.948.069**	**(1.534.948.069)**

c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	1.283.472.319	(1.283.472.319)	1.283.472.319	(1.283.472.319)
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Số Một	70.000.000	-	40.000.000	-
Cộng	**1.353.472.319**	**(1.283.472.319)**	**1.323.472.319**	**(1.283.472.319)**

6. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**64.396.573.468**	**(1.862.589.379)**	**21.124.801.807**	**(1.862.589.379)**
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	31.312.797.270	(499.932.000)	19.165.297.270	(499.932.000)
Tạm ứng	71.264.934	-	98.445.953	-
Ký cược, ký quỹ (*)	31.384.729.700	-	53.520.000	-
Các khoản phải thu khác	1.627.781.564	(1.362.657.379)	1.807.538.584	(1.362.657.379)
b. Dài hạn	**21.040.000.000**	**-**	**21.040.000.000**	**-**
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	40.000.000	-
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Nhựa Thăng Long (**)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Cộng	**85.436.573.468**	**(1.862.589.379)**	**42.164.801.807**	**(1.862.589.379)**

6. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	29.580.000.000	-	17.362.500.000	-
Công ty CP Nhựa Việt Phước	1.232.865.270	-	1.302.865.270	-
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	499.932.000	(499.932.000)	499.932.000	(499.932.000)
Cộng	**31.312.797.270**	**(499.932.000)**	**19.165.297.270**	**(499.932.000)**

(*) Đây là khoản ký quỹ mở L/C của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) kỳ hạn 6 tháng với số tiền ký quỹ là 31.349.929.700 VND và ký quỹ các đối tượng khác số tiền là 34.800.000 VND.

(**) Số dư phản ánh giá trị góp vốn hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long về việc thực hiện đầu tư Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký kết ngày 14/12/2012. Theo đó, Công ty góp vốn hợp tác là 21 tỷ VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long báo cáo tiến độ thực hiện Dự án sẽ được thực hiện trong năm 2021 theo Công văn 459/QHKT-TMB-PAKT của Sở Quy hoạch - Kiến trúc UBND Thành phố Hà Nội về việc chấp thuận điều chỉnh tổng mặt bằng và phương án kiến trúc ngày 23 tháng 01 năm 2019. Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã xin UBND Thành phố Hà Nội điều chỉnh tiến độ thực hiện của dự án từ quý II năm 2021 đến hết quý II năm 2024.Vì vậy, Ban lãnh đạo Công ty xác định rằng quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên vẫn được kế thừa và không bị suy giảm nên Công ty không xem xét đến việc trích lập dự phòng suy giảm giá trị khoản góp vốn hợp tác nêu trên.

7. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 37.

8. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	22.905.200.300	-	3.160.822.500	-
Hàng hoá	915.721.168	-	23.050.265.761	(230.594.773)
Cộng	**23.820.921.468**	**-**	**26.211.088.261**	**(230.594.773)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng hóa đã tiêu thụ trong năm.

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 38.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phầm mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.646.960.000	342.330.120	**2.989.290.120**
Số dư cuối năm	2.646.960.000	342.330.120	**2.989.290.120**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.646.960.000	291.015.288	**2.937.975.288**
Khấu hao trong năm	-	*25.808.328*	**25.808.328**
Số dư cuối năm	2.646.960.000	316.823.616	**2.963.783.616**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	51.314.832	**51.314.832**
Số dư cuối năm	-	25.506.504	**25.506.504**

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.679.590.120 VND.

11. Chi phí trả trước	**31/12/2020**	**01/01/2020**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	**293.241.349**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	149.516
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	-	293.091.833
b. Chi phí trả trước dài hạn	**6.093.854.159**	**6.284.329.727**
Chi phí thuê đất (*)	6.093.854.159	6.284.329.727
Cộng	**6.093.854.159**	**6.577.571.076**

(*) Tiền thuê đất trả trước còn phải phân bổ theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27/6/2006 với Công ty TNHH MTV Becamex IDC; thời gian phân bổ tương ứng thời gian thuê đất.

12. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**59.239.889.691**	**59.239.889.691**	**27.102.339.182**	**27.102.339.182**
Nhà cung cấp trong nước	**897.392.091**	**897.392.091**	**790.722.232**	**790.722.232**
Nhà cung cấp nước ngoài (2,517,510 USD)	**58.342.497.600**	**58.342.497.600**	**26.311.616.950**	**26.311.616.950**
Intraco Trading Pte., Ltd	9.611.147.700	9.611.147.700	7.380.445.050	7.380.445.050
Lotte Chemical Coporation	7.160.920.200	7.160.920.200	-	-
Bgn Int Pte., Ltd	25.725.625.200	25.725.625.200	-	-
Invict (Singapore) Pte., Ltd	3.188.423.700	3.188.423.700	12.137.558.400	12.137.558.400
GC Markrting Solution Company Limited	5.288.320.800	5.288.320.800	4.184.419.900	4.184.419.900
Tricon Dry Chemicals	-	-	2.609.193.600	2.609.193.600
Các nhà cung cấp khác	7.368.060.000	7.368.060.000	-	-
Cộng	**59.239.889.691**	**59.239.889.691**	**27.102.339.182**	**27.102.339.182**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.991	-	-	1.340.991
Thuế thu nhập cá nhân	195.810.616	437.295.414	474.672.654	158.433.376
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.572.709.769	1.781.900.357	3.354.610.126	-
(*) Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.986.916.209	11.776.449	11.776.449	9.986.916.209
Cộng	**11.756.777.585**	**2.230.972.220**	**3.841.059.229**	**10.146.690.576**
b. Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	35.395.001	519.644.163	484.249.162	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.235.932	-	-	47.235.932
Cộng	**82.630.933**	**519.644.163**	**484.249.162**	**47.235.932**

(*) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công Thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/7/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách Nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

14. Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	**13.217.744.749**	**28.431.738.156**
Trích trước chi phí lãi tiền vay (*)	11.559.138.749	26.752.430.885
Các khoản trích trước khác	1.658.606.000	1.679.307.271
Cộng	**13.217.744.749**	**28.431.738.156**

(*) Khoản trích trước chi phí lãi vay Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh). Trong đó, lãi vay quá hạn là 2,943,689.57 CNY (tương ứng 10.411.119.720 VND).

15. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.035.860	118.591.960
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.200.000	79.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	933.166.589	939.281.474
Cộng	**1.016.402.449**	**1.137.073.434**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	483.128.800	367.628.800
Cộng	**483.128.800**	**367.628.800**

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**6.330.970.800**	**6.330.970.800**	**4.537.497.750**	**4.537.497.750**
(1) NH TMCP Phát triển Tp.HCM - CN Bình Dương	6.330.970.800	6.330.970.800	4.537.497.750	4.537.497.750
b. Vay dài hạn đến hạn trả	**138.371.840.635**	**138.371.840.635**	**120.745.274.499**	**120.745.274.499**
(2) NH Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh	138.371.840.635	138.371.840.635	120.745.274.499	120.745.274.499
c. Vay dài hạn	-	-	**8.624.662.464**	**8.624.662.464**
(2) NH Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh	-	-	8.624.662.464	8.624.662.464
Cộng	**144.702.811.435**	**144.702.811.435**	**133.907.434.713**	**133.907.434.713**

1. Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Bình Dương

HĐ HMTD số 26662/20MN/HĐTD ngày 26/8/2020. Hạn mức tín dụng 60.000.000.000 VNĐ. Thời gian hiệu lực HMTD: 12 tháng. Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu hạt nhựa các nguyên vật liệu và sản phẩm ngành nhựa. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại HDBank. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 273,240 USD tương đương 6.330.970.800 VND.

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

2. Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam -CN. Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II) với số tiền 49.010.105 Nhân dân tệ để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3,2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này được trả vào nhiều lần, bắt đầu từ ngày 10/9/2011 đến ngày 10/3/2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hằng năm. Số dư cuối năm là: 138.371.840.635 VND (tương đương 39,011,500.2 CNY).

Theo Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công Thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty CP Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoanh nợ 3 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo khế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2020, Công ty vẫn tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên. Trong số dư vay này nợ gốc quá hạn chưa thanh toán là 36,410,733.52 CNY (tương ứng 129.147.051.259 VND).

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**31/12/2020**	**01/01/2020**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.037.241.333**	**523.419.089**
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh do Công ty tiến hành trích tỷ lệ dự phòng nợ phải thu khó đòi cao hơn quy định hiện hành	1.037.241.333	523.419.089
Cộng	**1.037.241.333**	**523.419.089**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	**194.289.130.000**	**(77.834.481.294)**	**116.454.648.706**
Lợi nhuận trong năm	-	12.243.120.982	**12.243.120.982**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	(1.467.000.000)	**(1.467.000.000)**
Số dư tại ngày 31/12/2019	**194.289.130.000**	**(67.058.360.312)**	**127.230.769.688**
Số dư tại ngày 01/01/2020	**194.289.130.000**	**(67.058.360.312)**	**127.230.769.688**
Lợi nhuận	-	12.374.401.778	**12.374.401.778**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	(1.420.000.000)	**(1.420.000.000)**
Số dư tại ngày 31/12/2020	**194.289.130.000**	**(56.103.958.534)**	**138.185.171.466**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2020**	**01/01/2020**
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	65,85%	127.943.420.000	127.943.420.000
Các cổ đông khác	34,15%	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	**100,00%**	**194.289.130.000**	**194.289.130.000**

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Vốn góp của chủ sở hữu	**194.289.130.000**	**194.289.130.000**
Vốn góp đầu năm	*194.289.130.000*	*194.289.130.000*
Vốn góp cuối năm	*194.289.130.000*	*194.289.130.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

đ. Cổ phiếu	**31/12/2020**	**01/01/2020**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		19.428.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
Cổ phiếu phổ thông	*19.428.913*	*19.428.913*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
Cổ phiếu phổ thông	*19.428.913*	*19.428.913*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

19. Nguồn kinh phí	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	33.199	350.033.199
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	320.000.000
Chi sự nghiệp	-	670.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	33.199	33.199

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	**Giá trị (VND)**	**Nguyên tệ**	**Giá trị (VND)**
USD	$ 7.008,85	161.274.561	$ 1.229,60	28.428.746

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2020**	**Năm 2019**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	139.613.962.615	78.976.214.009
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.630.793.728	8.444.734.569
Doanh thu khác	7.101.818	7.101.818
Cộng	**153.251.858.161**	**87.428.050.396**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	249.964.902	258.628.833
Công ty CP Nhựa Việt Phước	2.788.278.118	3.220.296.477
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	2.236.363.636	-
Cộng	**5.274.606.656**	**3.478.925.310**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Hàng bán bị trả lại	-	1.838.356.365
Cộng	**-**	**1.838.356.365**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	139.613.962.615	77.137.857.644
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.630.793.728	8.444.734.569
Doanh thu khác	7.101.818	7.101.818
Cộng	**153.251.858.161**	**85.589.694.031**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	135.915.731.869	76.907.873.553
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.159.865	4.751.477.841
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(230.594.773)	(39.297.967)
Cộng	**135.788.296.961**	**81.620.053.427**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.564.066.842	2.712.909.580
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.914.375.000	41.872.275.270
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	216.468.071	86.725.604
Cộng	**46.694.909.913**	**44.671.910.454**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	13.715.562.088	9.113.435.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.505.331	52.173.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	7.414.000.781	137.813.375
Dự phòng tổn thất đầu tư	9.144.354.851	7.898.012.172
Cộng	**30.370.423.051**	**17.201.434.690**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.048.911.455	965.305.977
Chi phí thuê kho, bốc xếp	909.644.385	655.957.905
Chi phí vận chuyển	648.290.936	250.878.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	399.105.566	113.016.607
Các khoản chi phí bán hàng khác	125.483.588	144.132.104
Cộng	**3.131.435.930**	**2.129.290.593**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)	Năm 2020	Năm 2019
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.764.689.911	6.134.351.074
Chi phí vật liệu, bao bì	150.295.250	158.725.477
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.149.966	55.094.075
Chi phí khấu hao TSCĐ	329.015.839	1.322.392.854
Thuế, phí, lệ phí	2.323.515.191	3.507.918.027
Dự phòng phải thu khó đòi	6.873.179.320	(1.587.971.632)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.221.546.602	3.222.463.658
Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà kho	*585.750.000*	*123.333.400*
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	*194.838.454*	*363.945.197*
Chi phí khác	*1.440.958.148*	*2.735.185.061*
Chi phí bằng tiền khác	1.731.069.454	1.436.204.691
Cộng	**18.441.461.533**	**14.249.178.224**

8. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản khác	96.314.790	154.835.008
Cộng	**96.314.790**	**154.835.008**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.445.216	213.819.552
Chi phí nhân công	5.813.601.366	7.099.657.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.964.501	5.792.074.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.323.515.191	7.750.234.197
Chi phí khác bằng tiền	1.856.553.042	1.580.336.795
Cộng	**10.397.079.316**	**22.436.122.589**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**11.860.579.534**	**15.092.833.490**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**(37.896.913.497)**	**(36.978.105.587)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.017.461.503	4.894.169.683
+ Chi phí lãi vay theo NĐ 132	-	*3.114.842.109*
+ Chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế về tỷ lệ trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	*2.569.111.220*	*284.491.716*
+ Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	*448.350.283*	*1.494.835.858*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(40.914.375.000)	(41.872.275.270)
+ Cổ tức lợi nhuận được nhận	*(40.914.375.000)*	*(41.872.275.270)*
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**(26.036.333.963)**	**(21.885.272.097)**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế về các khoản trích lập dự phòng	(513.822.244)	2.849.712.508
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(513.822.244)**	**2.849.712.508**

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Lãnh đạo của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn không bị suy giảm	Quá hạn không bị suy giảm	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Dưới 90 ngày	83.906.314.056	-	-
>181 ngày	-	21.040.000.000	73.817.982.871
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**83.906.314.056**	**21.040.000.000**	**73.817.982.871**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(70.981.016.868)
Giá trị thuần	**83.906.314.056**	**21.040.000.000**	**2.836.966.003**
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Dưới 90 ngày	33.648.661.500	-	-
>181 ngày	-	21.040.000.000	65.958.928.858
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**33.648.661.500**	**21.040.000.000**	**65.958.928.858**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(64.107.837.548)
Giá trị thuần	**33.648.661.500**	**21.040.000.000**	**1.851.091.310**

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	144.702.811.435	-	-	**144.702.811.435**
Phải trả người bán	59.239.889.691	-	-	**59.239.889.691**
Chi phí phải trả	13.217.744.749	-	-	**13.217.744.749**
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.012.366.589	483.128.800	-	**1.495.495.389**
Cộng	**218.172.812.464**	**483.128.800**	-	**218.655.941.264**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	125.282.772.249	8.624.662.464	-	**133.907.434.713**
Phải trả người bán	27.102.339.182	-	-	**27.102.339.182**
Chi phí phải trả	28.431.738.156	-	-	**28.431.738.156**
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.018.481.474	367.628.800	-	**1.386.110.274**
Cộng	**181.835.331.061**	**8.992.291.264**	-	**190.827.622.325**

Ban Lãnh đạo đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao; Tuy nhiên Ban Lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, đồng thời tổng dòng tiền lưu chuyển trong năm vẫn tạo ra dòng tiền dương do đó đánh giá rủi ro thanh toán ở mức bình thường.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 39.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2020	**01/01/2020**
- Giá trị các khoản tương đương tiền	3.024.493.737	-

Lý do là để đảm bảo cho các khoản vay mở LC thanh toán.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	26.510.000.925	5.083.872.750

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	24.666.240.950	546.375.000

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.16 - Vay dài hạn và nợ dài hạn: Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoanh nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2020, Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên. Công ty chưa thanh toán nợ gốc quá hạn là 36,410,733.52 CNY (tương ứng 129.147.051.259 VND) và nợ lãi vay quá hạn là 2,943,689.57 CNY (tương ứng 10.411.119.720 VND).

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 26/01/2021, Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 14/2021/QD-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả)
Công ty CP Nhựa Việt Phước	Công ty con	Cho thuê tài sản	2.781.176.300	5.733.766.573
		Tiền cho thuê đất	7.101.818	
		Phải thu về cổ tức được chia	70.000.000	1.232.865.270
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An	Công ty con	Bán hàng	-	1.573.647.524
		Phải thu về cho vay	-	1.283.472.319
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Số Một	Công ty con	Bán hàng	-	158.678.848
		Phải thu về cho vay	30.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	Công ty liên kết	Doanh thu hoa hồng	2.236.363.636	2.460.000.000
Công ty CP Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	Công ty liên kết	Phải thu về cổ tức được chia	40.914.375.000	29.580.000.000
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết	Cho thuê tài sản	249.964.902	47.357.199.069
		Phải thu về cổ tức được chia	-	499.932.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	2.129.365.000	2.278.760.228
Cộng		**2.129.365.000**	**2.278.760.228**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung ứng vật liệu. Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng dưới 10% doanh thu trong năm và doanh thu chỉ phát sinh tại thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Ban Lãnh đạo Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Cam kết về hoạt động liên tục

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 17.782.201.367 VND và Công ty phát sinh lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 56.103.958.534 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn thanh toán. Công ty cam kết sẽ có những giải pháp vốn cũng như sẽ tìm các nguồn vốn hợp lý để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của mình. Kế hoạch của Ban Lãnh đạo Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

Công ty tiếp tục đưa ra chủ trương, kế hoạch và thực hiện các biện pháp cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí hoạt động trong 12 tháng tới. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo Công ty thực hiện kế hoạch cắt giảm các hoạt động kinh doanh không có hiệu quả và tiếp tục làm việc với Sở Giao dịch II Ngân hàng Phát triển Việt Nam để xin gia hạn thời hạn trả nợ và chưa tính lãi quá hạn và phí quá hạn của toàn bộ khoản vay cho đến khi Công ty trả hết nợ gốc, phí và lãi trong hạn. Vì thế, Ban Lãnh đạo tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**92.991.251.788**	**92.991.251.788**	**83.108.715.987**	**83.108.715.987**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	92.991.251.788	92.991.251.788	83.108.715.987	83.108.715.987
Cộng	**92.991.251.788**	**92.991.251.788**	**83.108.715.987**	**83.108.715.987**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Bình Dương xem chi tiết thuyết minh số V.16.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	- Đầu tư vào công ty con	**33.023.687.895**	**(10.212.584.693)**	-	**33.023.687.895**	**(10.212.584.693)**	
(a)	Công ty CP Nhựa Việt Phước	22.298.490.000	-	(**)	22.298.490.000	-	(**)
(b)	Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(**)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(**)
(c)	Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Số Một	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(**)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(**)
(d)	Công ty TNHH TM & DV Nhựa Việt Nam	725.197.895	(212.584.693)	(**)	725.197.895	(212.584.693)	(**)
	- Đầu tư vào công ty liên kết	**121.946.480.594**	**(16.961.554.628)**		**121.946.480.594**	**(7.817.199.777)**	
(e)	Công ty CP Nhựa Vân Đồn	16.961.554.628	(16.961.554.628)	(**)	16.961.554.628	(7.817.199.777)	(**)
(f)	Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem	15.279.075.966	-	(**)	15.279.075.966	-	(**)
(g)	Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	89.705.850.000	-	(**)	89.705.850.000	-	(**)
	Cộng	**154.970.168.489**	**(27.174.139.321)**	-	**154.970.168.489**	**(18.029.784.470)**	-

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về phương pháp giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm như sau:

(a) Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước: Theo Giấy phép thành lập doanh nghiệp số 4603000379 ngày 02/8/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700822089 ngày 21/4/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, với vốn điều lệ 22.407.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp 22.298.490.000 đồng, chiếm 99,52% vốn điều lệ của Công ty Nhựa Việt Phước. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của công ty được đầu tư đều có lãi.

(b) Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105008197 ngày 16/11/2010, thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, với vốn điều lệ 5 tỷ đồng. Do Công ty Nhựa Trường An có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư là 5 tỷ đồng.

(c) Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch vụ Nhựa Số Một: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310541880 ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng. Do Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư là 5 tỷ đồng.

(d) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311679634 ngày 29/3/2012, thay đổi lần thứ 4 ngày 01/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp 725.197.895 đồng, chiếm 100% vốn thực góp tại Công ty Nhựa Việt Nam. Tại ngày 31/12/2020, lợi nhuận lũy kế của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam là âm 212.584.693 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tương đương với khoản lỗ này.

(e) Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0303643747 ngày 02/8/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, với vốn điều lệ là 81.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp 16.961.551.628 đồng, chiếm 20,69% vốn điều lệ Công ty Nhựa Vân Đồn. Ngày 26/01/2021, Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 14/2021/QD-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tương ứng là 16.961.554.628 đồng.

(f) Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái Plastchem: Theo Giấy phép đầu tư số 1098/GP ngày 28/12/1994 và Giấy chứng nhận đầu tư số 461022000440 ngày 30/6/2008 do Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, với vốn điều lệ là 2,868,041 USD, tương đương với 44.279.528.312 đồng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp 789,061 USD, chiếm 27,51% vốn điều lệ của Công ty Việt Thái Plastchem. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của công ty được đầu tư đều có lãi.

(g) Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina: Theo Giấy phép đầu tư số 1287/GP ngày 23/6/1995, Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000582 ngày 11/7/2008 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248368 ngày 25/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn pháp định là 35,000,000 USD, tương đương với 662.620.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp 5,250,000 USD, chiếm 15% vốn pháp định. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của công ty được đầu tư đều có lãi.

V.7. Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**73.817.982.871**	**2.836.966.003**		**65.958.928.858**	**1.851.091.310**	
+ Các khoản phải thu khách hàng	**69.555.122.078**	**2.836.966.003**		**61.696.068.065**	**1.851.091.310**	
Công ty CP Nhựa Vân Đồn (*)	47.357.199.069	-	Trên 3 năm	47.082.237.677	-	Trên 3 năm
Công ty CP Nhựa Thăng Long	7.489.877.552	-	Trên 3 năm	-	-	
Công ty CP Nhựa Bắc Giang	608.851.534	-	Trên 3 năm	608.851.534	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	1.573.647.524	-	Trên 3 năm	1.573.647.524	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số 1	158.678.848	-	Trên 3 năm	158.678.848	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	Trên 3 năm	2.669.970.418	-	Trên 3 năm
DNTN Sản Xuất Thương mại Dịch vụ Hà Siêu	174.745.000	-	Trên 3 năm	174.745.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Nhựa Tân Phú	2.804.858.714	140.366.022	Từ 2 đến 3 năm	4.465.803.809	99.173.998	Từ 2 đến 3 năm
Các đối tượng khác	6.717.293.419	2.696.599.981	Từ 2 đến 3 năm	4.962.133.255	1.751.917.312	Từ 2 đến 3 năm
+ Các khoản phải thu khác	**4.262.860.793**	-	**Trên 3 năm**	**4.262.860.793**	-	**Trên 3 năm**

(*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã làm thủ tục kiện Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn lên Tòa án quận 4, Tp.HCM do phía Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn không thanh toán công nợ. Hiện Công ty đang đợi kết quả từ tòa án có thẩm quyền.

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.038.218.616	102.302.078.279	694.501.247	1.052.714.595	216.617.727	**107.304.130.464**
Số dư cuối năm	3.038.218.616	102.302.078.279	694.501.247	1.052.714.595	216.617.727	**107.304.130.464**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.583.110.350	102.238.264.078	694.501.247	1.044.724.692	106.470.256	**106.667.070.623**
Khấu hao trong năm	*64.371.862*	*52.639.980*	-	*7.989.903*	*54.154.428*	**179.156.173**
Số dư cuối năm	2.647.482.212	102.290.904.058	694.501.247	1.052.714.595	160.624.684	**106.846.226.796**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	455.108.266	63.814.201	-	7.989.903	110.147.471	**637.059.841**
Số dư cuối năm	390.736.404	11.174.221	-	-	55.993.043	**457.903.668**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.174.138 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 106.345.316.937 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.991.251.788	-	83.108.715.987	-	92.991.251.788	83.108.715.987
- Phải thu khách hàng	90.698.281.845	(66.718.156.075)	75.870.197.638	(59.844.976.755)	23.980.125.770	16.025.220.883
- Phải thu về cho vay	1.604.948.069	(1.534.948.069)	1.574.948.069	(1.534.948.069)	70.000.000	40.000.000
- Phải thu khác	54.052.511.264	(1.862.589.379)	22.901.058.584	(1.862.589.379)	52.189.921.885	21.038.469.205
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.970.503.197	-	17.040.803.999	-	5.970.503.197	17.040.803.999
TỔNG CỘNG	**245.317.496.163**	**(70.115.693.523)**	**200.495.724.277**	**(63.242.514.203)**	**175.201.802.640**	**137.253.210.074**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	144.702.811.435	-	133.907.434.713	-	144.702.811.435	133.907.434.713
- Phải trả người bán	59.239.889.691	-	27.102.339.182	-	59.239.889.691	27.102.339.182
- Chi phí phải trả	13.217.744.749	-	28.431.738.156	-	13.217.744.749	28.431.738.156
- Phải trả, phải nộp khác	1.495.495.389	-	1.386.110.274	-	1.495.495.389	1.386.110.274
TỔNG CỘNG	**218.655.941.264**	-	**190.827.622.325**	-	**218.655.941.264**	**190.827.622.325**